

CTCP Mirae (HSX: KMR)

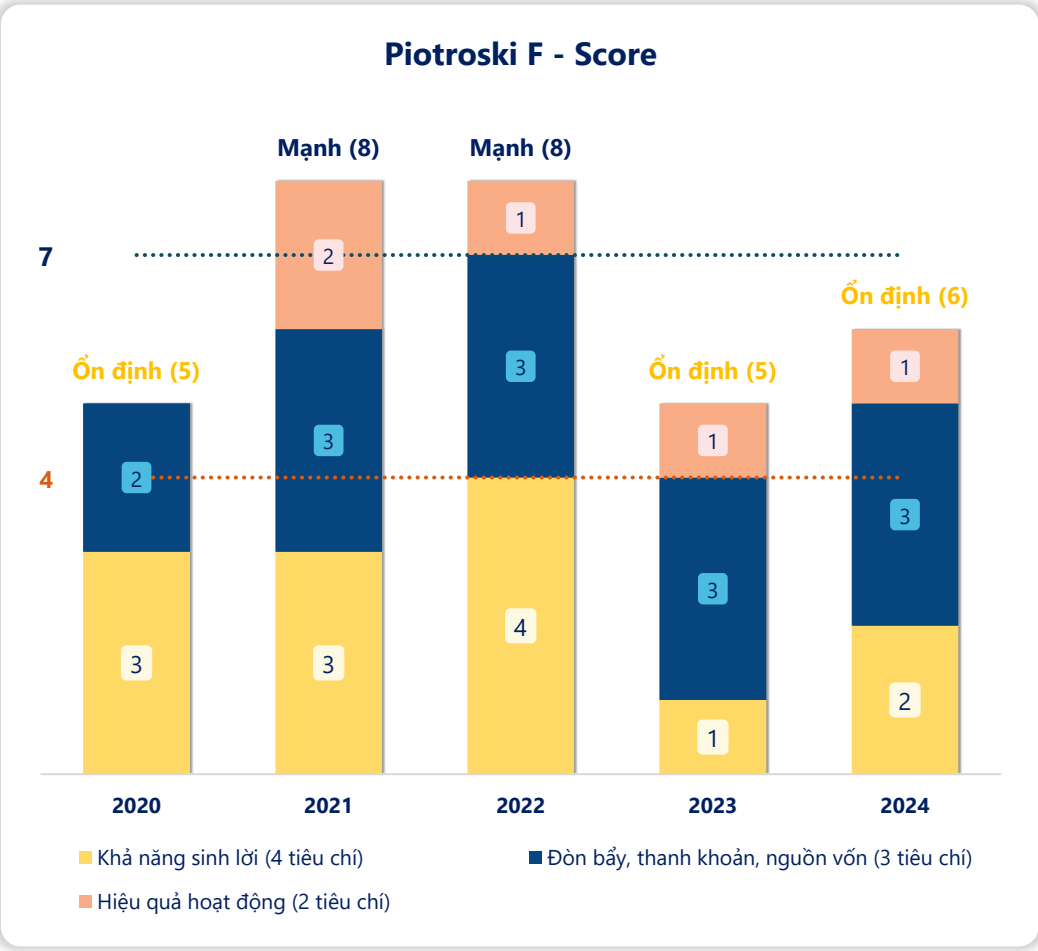
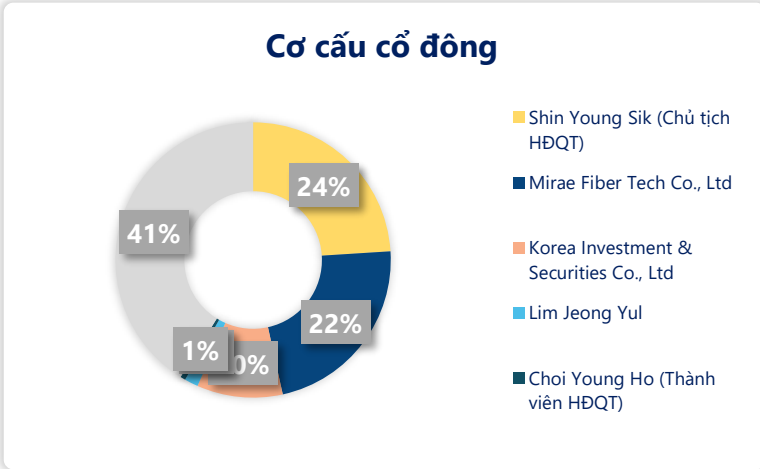
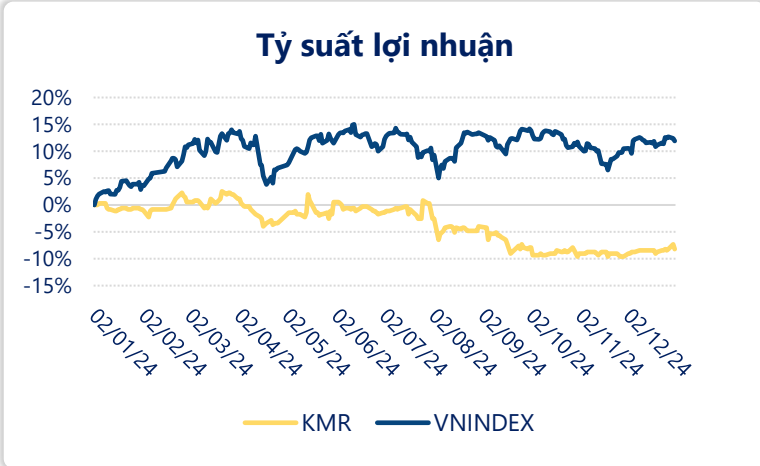
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,250 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	1.2%	-7.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
412	YoY
tỷ VNĐ	▼ 82.0
	▼ 16.6%

LN sau thuế	2024
7.31	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2.50
	▼ 25.5%

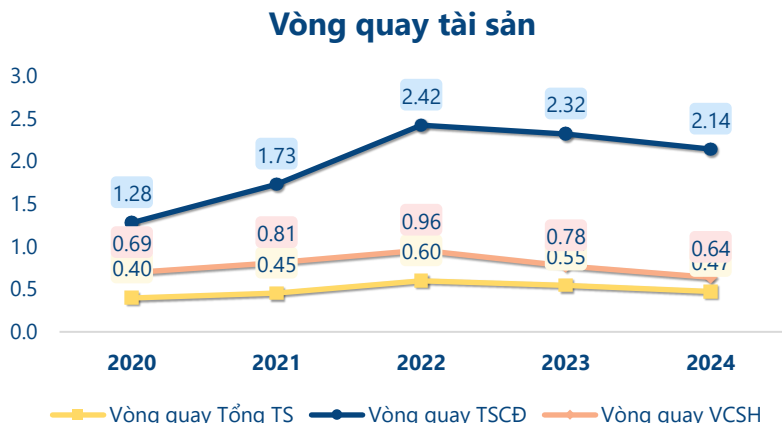
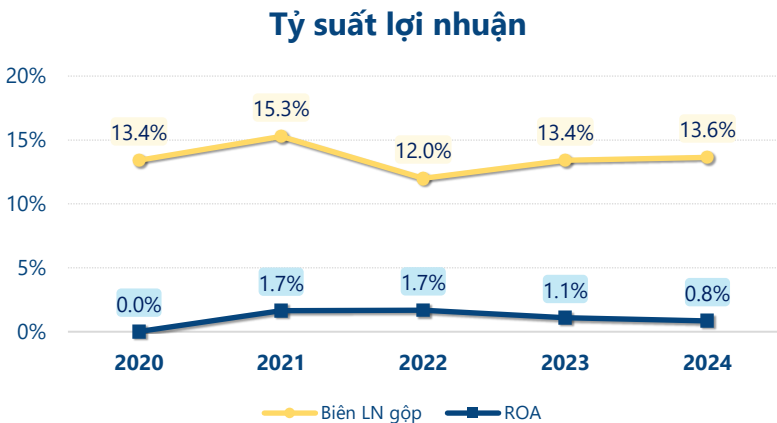
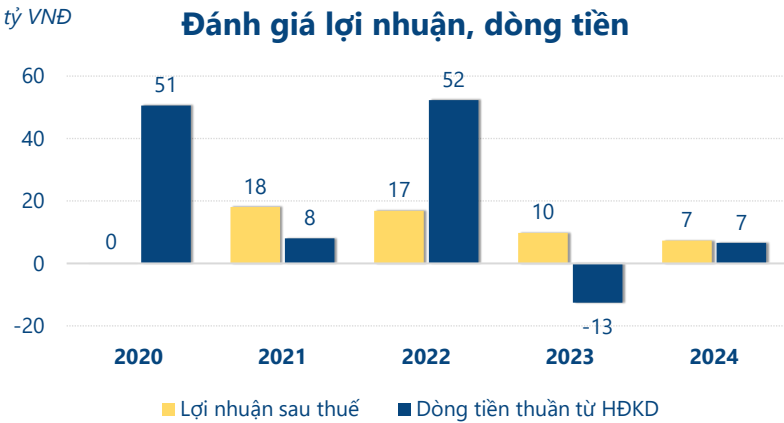


Năm **2024**, F-Score của **KMR** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

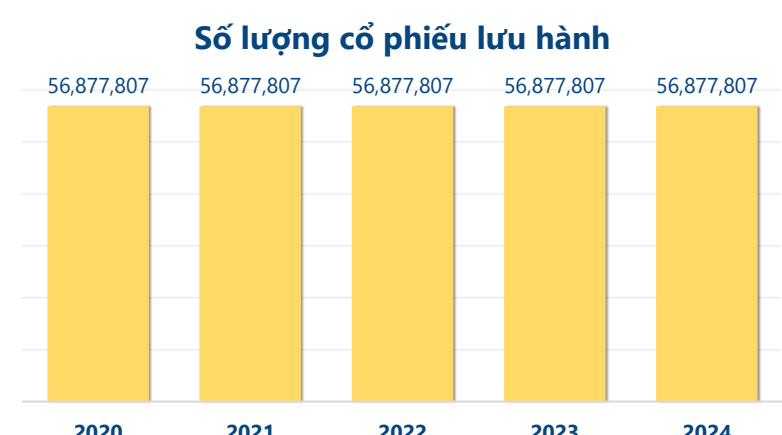
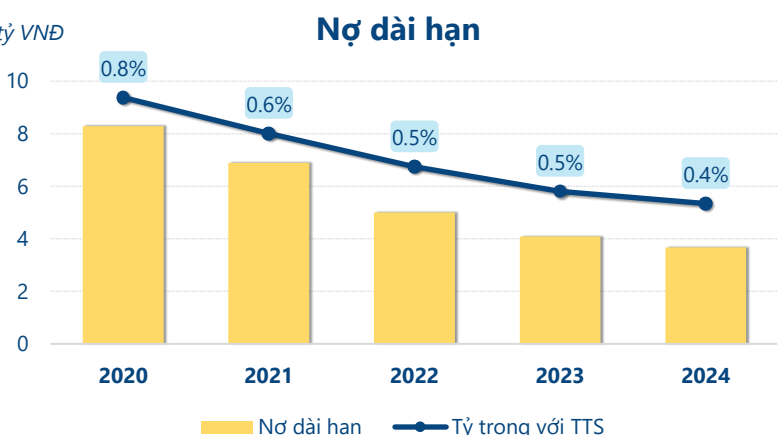
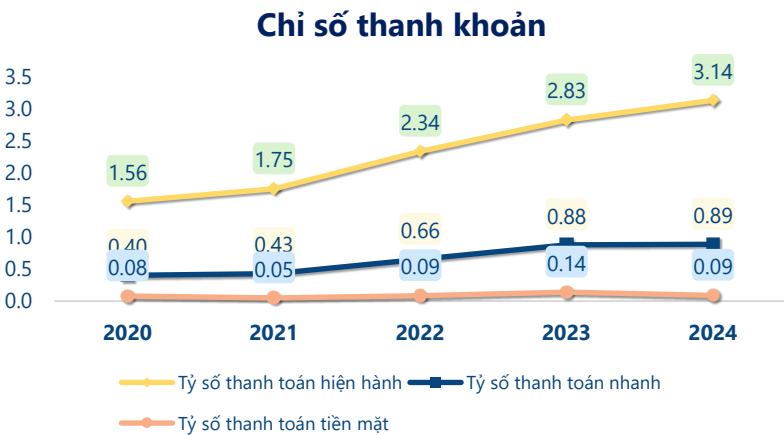
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Mirae (HSX: KMR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **KMR**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	860	879	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	656	663	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	19.0	32.8	-41.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	163	162	0.4%
Hàng tồn kho	471	458	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.01	10.6	-62.2%
Tài sản dài hạn	204	216	-5.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	188	197	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.59	7.94	-29.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.7	11.8	-9.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	213	238	-10.7%
Nợ ngắn hạn	209	234	-10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	164	180	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.9	19.9	0.0%
Nợ dài hạn	3.68	4.09	-10.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.68	4.09	-10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	647	641	1.0%
Vốn chủ sở hữu	647	641	1.0%
Vốn điều lệ	569	569	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	417	495	599	494	412
Giá vốn hàng bán	361	419	527	428	355
Lợi nhuận gộp	55.9	75.6	71.9	66.2	56.2
Doanh thu HĐTC	2.31	2.74	4.79	4.40	6.03
Chi phí TC	19.0	15.2	13.8	14.1	13.9
Chi phí lãi vay	15.7	12.6	10.9	12.1	11.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.7	29.1	26.8	19.7	17.9
Chi phí QLDN	18.1	20.2	23.9	21.2	19.7
LN thuần từ HĐKD	-1.62	13.7	12.1	15.6	10.7
Lợi nhuận khác	3.58	9.60	10.6	-2.82	-1.36
LN trước thuế	1.96	23.3	22.7	12.7	9.34
Lợi nhuận sau thuế	0.18	18.1	16.8	9.81	7.31
LNST của CĐ cty mẹ	0.18	18.1	16.8	9.81	7.31

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.6	8.00	52.3	-12.5	6.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.2	-7.42	-11.2	-6.79	-4.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.05	-17.8	-38.5	27.6	-15.7
Tiền đầu kỳ	16.3	39.6	22.2	24.6	32.8
Lưu chuyển tiền thuần	23.3	-17.3	2.58	8.28	-13.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.15	-0.19	-0.06	0
Tiền cuối kỳ	39.6	22.2	24.6	32.8	19.0